

Name: _____

Year 2 Mandarin Assessment

Match the character and meaning (5)

rè gǒu
热狗

Candy

kě lè
可乐

Hotdog

tángguǒ
糖果

Coke

hàn bǎo bāo
汉堡包

Chocolate

qiǎo kè lì
巧克力

Hamburger

Sentence rearrange (you may write in Pinyin) (6)

1. sān míng zhì / xǐ huan / wǒ / chī / 。

2. hē / wǒ / xǐ huan / guǒ zhī / 。

Name: _____

3. ^{wǒ}我 / ^{chī}吃 / ^{xǐ huan}喜欢 / ^{miàn bāo}面包 /。

Match the character and meaning (5)

qiān bǐ
铅笔

Textbook

shū bāo
书包

Schoolbag

kè běn
课本

Pencil

jiǎn dāo
剪刀

Pencil case

wén jù hé
文具盒

Scissor

Name: _____

Fill in the blanks. (5)

cǎi sè bǐ rì jì běn liàn xí běn chǐ zi xiàng pí
彩色笔 日记本 练习本 尺子 橡皮

1. wǒ de shū bāo lǐ yǒu _____ (exercise book)

hé _____ (diary book) 。

2. wǒ de wén jù hé lǐ yǒu _____ (colour pencil)

hé _____ (eraser) 。

3. wǒ de wén jù hé lǐ yǒu _____ (ruler) 。

Name: _____

Fill in the correct LETTER. (4)

A) ^{gù tǐ jiāo} 固体胶

B) ^{juǎn bǐ dāo} 卷笔刀

C) ^{shǔ tiáo} 薯条

D) ^{bīng qí lín} 冰淇淋

